



860HE



LOẠI PIN

NĂNG LƯỢNG LƯU TRỮ

TRỌNG LƯỢNG VẬN HÀNH

DUNG TÍCH GẦU

LỰC KÉO LỚN NHẤT

CHIỀU CAO XẢ TẢI

LFP

350 kWh

19.513 kg

4,2 / 5.2 m³

185kN

3.380mm



XE ĐIỆN BĂNG PIN

CÔNG TY MÁY XÂY DỰNG HẢI ÂU

860HE



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

NGUỒN ĐIỆN PIN	
Loại pin	LFP
Năng lượng lưu trữ	350 kWh
Điện áp danh định	618 V
Điện áp hệ thống	DC24V
Mức độ bảo vệ BMS	IP67
Kiểu làm mát	Kiểm soát nhiệt độ thông minh làm mát bằng chất lỏng
Bộ sạc được đề xuất	120 ~ 360kW
Thời gian sạc (Công suất sạc 360kW)	≤ 80 phút
ĐỘNG CƠ TRUYỀN ĐỘNG	
Công suất đỉnh	160kW
Mức độ bảo vệ	IP67
Nhiệt độ môi trường	- 40 ~ 85 °C
Loại làm mát	Kiểm soát nhiệt độ thông minh làm mát bằng chất lỏng
Độ cao	≤ 5.000m
ĐỘNG CƠ THỦY LỰC	
Công suất đỉnh	160kW
Mức độ bảo vệ	IP67
Nhiệt độ môi trường	- 40 ~ 85 °C
Loại làm mát	Kiểm soát nhiệt độ thông minh làm mát bằng chất lỏng
Độ cao	≤ 5.000m
TRUYỀN ĐỘNG	
Nhà sản xuất	LiuGong
Số tiến/lùi	2 / 2
Tốc độ tiến lớn nhất	40 km/giờ
Tốc độ lùi lớn nhất	13 km/giờ
Loại truyền dẫn	Chuyển dịch điều khiển điện tử hành tinh
TRỤC	
Kiểu	Trục khô LiuGong
Dao động trục	± 9,5°
Kích thước lốp	23,5-25 PR20
THỦY LỰC	
Hệ thống	Máy bơm kép cố định/biến đổi hợp lưu
Hoạt động	Đầu ngón tay tỷ lệ điện
Loại máy bơm	Bánh răng
Áp suất bơm tổng	25MPa

HỆ THỐNG LÁI	
Hệ thống	Khuếch đại dòng chảy
Bơm lái	Bơm piston thay đổi lưu lượng
Áp suất giảm lái	21MPa
PHANH	
Loại phanh tổng	Phanh thủy lực toàn phần
Điều khiển phanh	Phanh khô thủy lực
Loại phanh đỗ xe	Tang trống
Điều khiển phanh đỗ	Phanh thủy lực
THÔNG SỐ LÀM VIỆC - GẦU	
Trọng lượng vận hành	19.513 kg
Dung tích gầu	4,2 / 5.2 m ³
Tải trọng thẳng	15.210 kg
Tải trọng quay toàn bộ	13.380 kg
Thời gian nâng	5,2 giây
Thời gian đổ	1,3 giây
Thời gian vào tải	2,3 giây
Tổng thời gian 1 chu trình	9.0 giây
Lực kéo lớn nhất	185 kN
A Chiều cao răng gầu cao nhất	4.558 mm
B Chiều cao đồ lớn nhất	3.380 mm
C Cự ly xả tải	1.175 mm
D Độ sâu răng gầu xuống nền	50,2 mm
S1 Góc nghiêng khi gầu trên mặt đất	44,3°
S2 Góc nghiêng khi gầu trên không	49°
S3 Góc nghiêng gầu lên tối đa	56°
S4 Góc gập gầu lớn nhất	45°
KÍCH THƯỚC	
E Khoảng sáng gầm xe	431mm
G Chiều dài cơ sở	3.525mm
H Chiều cao cabin	3.500mm
J Khoảng cách giữa 2 bánh xe	2.280mm
K Chiều rộng với 2 mép ngoài lốp	2.880mm
L Chiều dài khi gầu dưới mặt đất	8.945mm
M Góc quay thân máy	38°
P Góc vát đuôi máy	28°
R1 Bán kính quay tâm gầu	7.330mm
R2 Bán kính quay ngoài lốp	6.594mm
W Bề rộng gầu	2.976mm
DUNG TÍCH	
Dung tích thủy lực	230 lít
Cầu trước / sau	43/46 lít
Dầu hộp số	23 lít

